

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính

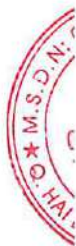
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 69

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 10 năm 2024, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 07 năm 2024).

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điều Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 61607706/E-67850720

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 06 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

8
1
Ô
N
37
i
T



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		43.105.620.017.289	40.414.384.838.078
110	I. Tài sản tài chính		42.935.352.780.537	40.278.851.863.343
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	881.175.660.472	4.861.988.279.037
111.1	1.1 Tiền		734.466.660.472	2.667.988.279.037
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		146.709.000.000	2.194.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1 & 7.4	24.519.200.006.786	16.729.988.737.590
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	5.560.973.000.000	7.432.445.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	10.343.627.985.292	10.285.791.836.320
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(122.288.257.021)	(119.377.907.624)
117	6. Các khoản phải thu	9	1.728.245.383.775	938.674.588.232
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		555.540.757.453	22.096.265.742
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.172.704.626.322	916.578.322.490
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		95.427.412.362	95.427.412.362
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.077.277.213.960	821.150.910.128
118	7. Trả trước cho người bán	9	31.617.305.015	3.552.779.272
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	178.047.781.530	134.658.683.926
122	9. Các khoản phải thu khác	9	7.902.515.693	38.840.257.831
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(193.148.601.005)	(27.710.391.241)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		170.267.236.752	135.532.974.735
131	1. Tạm ứng		10.532.344.261	13.339.726.731
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	32.570.592.866	10.390.964.466
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	106.245.970.000	96.585.217.160
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		20.918.329.625	15.217.066.378
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		1.189.156.655.182	1.327.705.333.288
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.036.150.771.556	1.160.966.673.916
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		91.716.310.944	90.236.858.889
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		948.663.852.000	1.074.440.612.000
212.1	2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	-	201.650.000.000
212.3	2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12	914.505.332.000	836.115.332.000
212.4	2.3 Đầu tư dài hạn khác	12	34.158.520.000	36.675.280.000
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	12	(4.229.391.388)	(3.710.796.973)
220	II. Tài sản cố định		84.089.253.850	106.034.003.084
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	40.960.432.082	52.527.041.886
222	1.1 Nguyên giá		205.271.274.760	193.971.384.930
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(164.310.842.678)	(141.444.343.044)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	43.128.821.768	53.506.961.198
228	2.1 Nguyên giá		182.797.824.279	164.679.758.279
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(139.669.002.511)	(111.172.797.081)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.180.792.000	2.546.865.013
250	IV. Tài sản dài hạn khác		65.735.837.776	58.157.791.275
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	3.104.972.428	3.393.442.428
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	27.630.865.348	19.764.348.847
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		44.294.776.672.471	41.742.090.171.366

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		24.579.707.979.260	25.234.270.644.372
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		24.502.482.888.459	24.736.424.516.683
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	18	22.436.244.635.316	20.468.484.164.989
312	1.1 Vay ngắn hạn		22.436.244.635.316	20.468.484.164.989
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	400.000.000.000	400.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.113.475.966.297	821.595.397.087
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		28.958.603.137	65.658.430.298
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.324.256.848	20.574.256.848
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	236.583.401.372	243.387.566.722
323	7. Phải trả người lao động		11.308.502.822	28.043.562.100
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.952.994.203	4.029.025.381
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	58.395.523.084	150.575.598.290
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.254.974.200	2.371.435.512.100
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	90.000.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		188.984.031.180	72.641.002.868
340	II. Nợ phải trả dài hạn		77.225.090.801	497.846.127.689
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	-	400.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	77.225.090.801	97.846.127.689
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		19.715.068.693.211	16.507.819.526.994
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.2	19.715.068.693.211	16.507.819.526.994
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.222.828.001.540	12.178.398.511.540
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		15.222.999.080.000	12.178.440.090.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.222.999.080.000	12.178.440.090.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(171.078.460)	(41.578.460)
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	4.492.240.691.671	4.329.421.015.454
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		4.183.340.328.462	3.938.036.504.694
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		308.900.363.209	391.384.510.760
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		44.294.776.672.471	41.742.090.171.366

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.4	1.522.299.908	1.217.844.009
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	10.981.481.720.000	7.622.045.590.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	325.032.290.000	407.194.630.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	1.056.813.400.000	578.294.940.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	25.4	5.393.272.890.000	1.747.837.730.000
013	7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	25.5	707.970.000	190.000
014	8. Chứng quyền (số lượng)		-	129.980.100
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		87.664.897.954.800	83.305.192.855.500
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		72.283.889.714.800	72.563.078.785.500
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.154.055.170.000	344.230.650.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		10.643.324.820.000	9.317.872.660.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.148.330.000	64.109.620.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		580.479.920.000	1.015.901.140.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.011.294.690.000	2.787.689.350.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		650.420.310.000	1.408.067.340.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		360.874.380.000	1.379.622.010.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.6	560.198.130.000	945.350.877.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	25.7	36.553.388.231.000	37.744.990.705.500
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.8	195.075.580.000	202.234.500.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	6. Tiền gửi của khách hàng		5.412.854.193.669	6.366.886.514.636
027	6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.9	4.163.893.199.315	4.335.470.285.643
027.1	6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	25.9	151.281.513.760	238.571.995.977
028	6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.9	1.094.688.500.833	1.792.222.791.362
029	6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.799.101.528	149.129.804
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		63.001.151	71.731.832
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		2.736.100.377	77.397.972
030	6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.10	191.878.233	472.311.850
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.11	5.412.662.315.436	6.366.414.202.786
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.897.820.970.825	5.351.656.416.631
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		363.559.830.851	776.185.790.178
031.3	7.3 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		151.281.513.760	238.571.995.977
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.12	191.878.233	472.311.850

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		2.758.053.155.000	3.803.176.987.380
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	1.640.445.035.364	2.094.804.454.784
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	653.743.694.020	1.148.956.786.104
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	414.018.946.216	545.677.855.892
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		49.845.479.400	13.737.890.600
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	421.441.706.902	505.989.797.968
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	1.254.855.005.185	1.154.085.633.047
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		719.863.796.160	867.030.313.818
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		53.974.806.167	107.575.367.174
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		88.975.473.588	92.478.235.601
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		11.949.090.909	10.588.870.278
11	8. Thu nhập hoạt động khác		15.831.430.975	20.496.961.163
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)		5.324.944.464.886	6.561.422.166.429
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.261.254.474.488	1.495.901.101.309
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	453.950.446.204	541.397.737.633
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	752.023.183.659	943.607.842.876
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		609.670.425	1.983.325.000
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		54.671.174.200	8.912.195.800
24	2. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	130.321.116.264	(88.909.241.606)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	51.389.156.101	34.327.608.913
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	468.171.485.937	615.494.378.512
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	9.043.509.778	8.264.882.221
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	480.280.308	536.415.223
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	30.514.060.783	28.812.889.357
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	31.537.599.000	25.302.442.765
32	9. Chi phí dịch vụ khác	28	139.401.770.807	74.523.925.815
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)		2.122.113.453.466	2.194.254.402.509

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	10.049.687.758
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		23.968.433.872	22.589.692.639
43	3. Lãi bán, thanh lý khoản đầu tư vào công ty con		-	5.000.000.000
44	4. Doanh thu hoạt động đầu tư khác		-	3.100.433.425
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)		23.968.433.872	40.739.813.822
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	3.381.482.970
52	2. Chi phí lãi vay		667.433.396.169	1.444.405.517.726
54	3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		518.594.415	1.629.996.901
55	4. Chi phí tài chính khác		13.750.163.058	39.357.337.679
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)		681.702.153.642	1.488.774.335.276
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	453.311.535.893	430.067.613.400
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)		2.091.785.755.757	2.489.065.629.066
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		172.577.075	918.699.567
72	2. Chi phí khác		3.634.200.535	7.641.876.660
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		(3.461.623.460)	(6.723.177.093)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		2.088.324.132.297	2.482.342.451.973
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.191.429.316.736	2.272.167.813.945
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(103.105.184.439)	210.174.638.028
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		369.899.102.085	460.091.531.995
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	390.520.138.973	418.056.604.389
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.2	(20.621.036.888)	42.034.927.606
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		1.718.425.030.212	2.022.250.919.978
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.718.425.030.212	2.022.250.919.978
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)	31	1.129	1.207

Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.088.324.132.297	2.482.342.451.973
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(345.140.500.901)	559.269.660.720
03	Khấu hao và hao mòn TSCĐ		59.830.029.068	45.094.916.569
04	Các khoản dự phòng		100.442.278.973	1.090.758.394
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(9.743.209.479)
06	Chi phí lãi vay		667.433.396.169	1.444.405.517.726
07	Lãi hoạt động đầu tư		(141.578.789)	(5.000.000.000)
08	Dự thu tiền lãi		(1.172.704.626.322)	(916.578.322.490)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		807.212.952.274	954.150.035.577
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		806.694.357.859	952.520.038.676
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		518.594.415	1.629.996.901
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(703.589.173.420)	(1.162.694.676.704)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(703.589.173.420)	(1.162.694.676.704)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.846.807.410.250	2.833.067.471.566
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(7.887.490.758.835)	1.745.022.069.528
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.073.122.000.000	(2.033.995.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(57.836.148.972)	(1.224.976.085.241)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(533.444.491.711)	1.630.228.167.138
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		916.578.322.490	592.628.754.261
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(43.389.097.604)	134.658.683.926
39	Tăng các khoản phải thu khác		(20.699.955.472)	(140.302.094.983)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		2.807.382.470	(42.309.905.574)
41	Giảm chi phí phải trả (Không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.589.377.928)	(1.349.405.172)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(30.046.144.901)	22.946.057.628
43	Thuế TNDN đã nộp	21	(385.940.177.985)	(349.911.964.805)
44	Lãi vay đã trả		(758.024.093.447)	(1.505.272.991.991)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(33.949.827.161)	56.191.302.459
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(76.031.178)	9.693.031.522
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(11.384.126.338)	(23.565.308.436)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(16.735.059.278)	10.147.234.856
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(2.083.125.663.490)	536.731.422.503
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(84.293.247.770)	(74.612.516.124)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(7.108.709.086.860)	2.175.018.923.061

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(38.526.073.487)	(67.189.121.400)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		148.445.455	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(79.380.000.000)	(181.134.789.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		3.506.760.000	165.000.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(114.250.868.032)	(83.323.910.400)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.435.536.820.000	-
72.2	2. Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		-	368.523.950
73	3. Tiền vay gốc		98.919.193.496.792	86.884.568.962.506
73.2	- Tiền vay khác		98.919.193.496.792	86.884.568.962.506
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(97.351.433.026.465)	(86.573.031.464.639)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(97.351.433.026.465)	(86.573.031.464.639)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(761.149.954.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.242.147.336.327	311.906.021.817
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(3.980.812.618.565)	2.403.601.034.478
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	4.861.988.279.037	2.458.387.244.559
101.1	Tiền		2.667.988.279.037	1.788.175.744.559
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.194.000.000.000	670.211.500.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	881.175.660.472	4.861.988.279.037
103.1	Tiền		734.466.660.472	2.667.988.279.037
103.2	Các khoản tương đương tiền		146.709.000.000	2.194.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		299.586.874.746.888	306.332.467.175.973
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(295.335.786.066.970)	(307.188.015.092.036)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		801.109.265.214.783	933.848.673.461.187
07.1	4. Tăng/(giảm) tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		(87.290.482.217)	23.917.632.391
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(806.204.315.459.249)	(931.445.208.715.879)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(22.499.840.585)	(20.729.815.633)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.446.013.857.590	6.681.876.560.856
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.446.294.291.207)	(6.681.910.515.387)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		(954.032.320.967)	1.551.070.691.472
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		6.366.886.514.636	4.815.815.823.164
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		6.366.886.514.636	4.815.815.823.164
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.335.470.285.643	3.593.076.453.523
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		238.571.995.977	214.654.363.586
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.792.222.791.362	1.007.421.938.976
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		149.129.804	118.490.698
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		472.311.850	544.576.381
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		5.412.854.193.669	6.366.886.514.636
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.412.854.193.669	6.366.886.514.636
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.163.893.199.315	4.335.470.285.643
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	25.9	151.281.513.760	238.571.995.977
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.9	1.094.688.500.833	1.792.222.791.362
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.799.101.528	149.129.804
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.10	191.878.233	472.311.850

Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.485.200.083.066	16.507.819.526.994	2.022.250.919.978	368.523.950	4.845.468.167.763	(1.638.219.001.546)	16.507.819.526.994	19.715.068.693.211
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.029.987.590	12.178.398.511.540	-	368.523.950	3.044.558.990.000	(129.500.000)	12.178.398.511.540	15.222.828.001.540
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	24.2	12.178.440.090.000	12.178.440.090.000	-	-	3.044.558.990.000	-	12.178.440.090.000	15.222.999.080.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.508.178	(41.578.460)	-	(56.086.638)	-	(129.500.000)	(41.578.460)	(171.078.460)
1.3 Cổ phiếu quỹ		(424.610.588)	-	-	424.610.588	-	-	-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối		2.307.170.095.476	4.329.421.015.454	2.022.250.919.978	-	1.800.909.177.763	(1.638.089.501.546)	4.329.421.015.454	4.492.240.691.671
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	24.1	2.083.925.295.138	3.938.036.504.694	1.854.111.209.556	-	1.800.909.177.763	(1.555.605.353.995)	3.938.036.504.694	4.183.340.328.462
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	24.1	223.244.800.338	391.384.510.760	168.139.710.422	-	-	(82.484.147.551)	391.384.510.760	308.900.363.209
TỔNG CỘNG	24.2	14.485.200.083.066	16.507.819.526.994	2.022.250.919.978	368.523.950	4.845.468.167.763	(1.638.219.001.546)	16.507.819.526.994	19.715.068.693.211

Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 10 năm 2024, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 07 năm 2024).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.077 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.174 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 19.715.068.693.211 đồng và tổng tài sản là 44.294.776.672.471 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính	803.957.090.000 VND	20%	20%
Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng	Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108951120 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2019 và các lần thay đổi	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống	1.265.501.000.000 VND	5,55%	36%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dự nợ cho vay, không bao gồm dự nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

4.8.1 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

Phương pháp giá gốc

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Theo phương pháp giá gốc, nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn (tiếp theo)

4.8.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào góp vốn vào các đơn vị khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do đơn vị đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dịch vụ khác".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao hoặc hao mòn của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp và Điều 57, Luật việc làm số 38/2013/QH13, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (Trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn.

4.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho các đối tác, nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan được hiểu là 'Người có liên quan' theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực tại từng thời kỳ.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	734.466.660.472	2.667.988.279.037
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	733.705.141.683	2.667.173.209.668
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	761.518.789	815.069.369
Các khoản tương đương tiền	146.709.000.000	2.194.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	146.709.000.000	2.194.000.000.000
Tổng cộng	881.175.660.472	4.861.988.279.037

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)
a. Của Công ty	3.168.069.430	296.683.470
- Cổ phiếu	255.151.466	7.921.699
- Trái phiếu	1.939.600.801	280.916.044
- Chứng khoán khác	973.317.163	7.845.727
b. Của Nhà đầu tư	30.091.415.428	1.085.918.946
- Cổ phiếu	27.520.896.714	602.546.757
- Trái phiếu	440.177.189	70.594.014
- Chứng khoán khác	2.130.341.525	412.778.175
Tổng cộng	33.259.484.858	1.382.602.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (“CCQ”) niêm yết	1.442.424.222.565	1.438.820.196.532	1.107.852.472.120	1.153.426.495.964
VPB	448.323.523.360	418.203.609.600	455.483.188.180	418.927.449.600
STB	103.830.420.030	121.722.731.100	2.804.116.692	2.674.476.861
FPT	69.140.757.982	85.819.222.500	8.730.788.898	9.219.960.567
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	821.129.521.193	813.074.633.332	640.834.378.350	722.604.608.936
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	127.464.078.913	123.410.809.726
VPB	-	-	46.132.541.880	42.430.080.000
STB	-	-	31.113.838.138	29.675.384.189
FPT	-	-	20.791.958.474	21.956.897.533
Cổ phiếu khác	-	-	29.425.740.421	29.348.448.004
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	1.905.644.964.885	1.900.049.784.551	1.111.431.641.735	1.162.241.954.895
TNRE	1.349.490.000.000	1.349.490.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
VNDBF	105.200.000.000	139.756.022.602	105.200.000.000	130.141.094.389
VNDAF	50.500.000.000	80.331.700.000	50.500.000.000	70.037.500.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	400.454.964.885	330.472.061.949	505.731.641.735	512.063.360.506
Trái phiếu niêm yết	3.985.606.183.773	3.987.783.221.122	687.194.811.995	686.121.064.799
Trái phiếu chưa niêm yết	10.630.536.085.581	10.630.536.085.581	7.546.995.264.122	7.546.995.264.122
Chứng chỉ tiền gửi	6.562.010.719.000	6.562.010.719.000	6.057.793.148.084	6.057.793.148.084
Tổng cộng	24.526.222.175.804	24.519.200.006.786	16.638.731.416.969	16.729.988.737.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	5.560.973.000.000	7.432.445.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	201.650.000.000
Tổng cộng (*)	5.560.973.000.000	7.634.095.000.000

(*) Số dư phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,60%/năm đến 8,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,20%/năm đến 10,30%/năm).

7.3 Các khoản cho vay

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	10.148.543.290.594	10.106.403.813.017	9.911.807.420.780	9.869.210.816.361
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	195.084.694.698	195.084.694.698	373.984.415.540	373.984.415.540
Tổng cộng	10.343.627.985.292	10.301.488.507.715	10.285.791.836.320	10.243.195.231.901

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.442.424.222.565	43.596.392.383	(47.200.418.416)	1.438.820.196.532
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.905.644.964.885	68.276.753.849	(73.871.934.183)	1.900.049.784.551
Trái phiếu niêm yết	3.985.606.183.773	2.659.756.352	(482.719.003)	3.987.783.221.122
Trái phiếu chưa niêm yết	10.630.536.085.581	-	-	10.630.536.085.581
Chứng chỉ tiền gửi	6.562.010.719.000	-	-	6.562.010.719.000
Tổng cộng	24.526.222.175.804	114.532.902.584	(121.555.071.602)	24.519.200.006.786
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.107.852.472.120	96.761.136.709	(51.187.112.865)	1.153.426.495.964
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	127.464.078.913	1.455.476.197	(5.508.745.384)	123.410.809.726
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.111.431.641.735	87.534.786.983	(36.724.473.823)	1.162.241.954.895
Trái phiếu niêm yết	687.194.811.995	-	(1.073.747.196)	686.121.064.799
Trái phiếu chưa niêm yết	7.546.995.264.122	-	-	7.546.995.264.122
Chứng chỉ tiền gửi	6.057.793.148.084	-	-	6.057.793.148.084
Tổng cộng	16.638.731.416.969	185.751.399.889	(94.494.079.268)	16.729.988.737.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
- Dự phòng cụ thể	42.139.477.577	42.596.604.419
- Dự phòng chung	80.148.779.444	76.781.303.205
Tổng cộng	122.288.257.021	119.377.907.624

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.752.664.385.008	1.088.015.918.020
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	555.540.757.453	22.096.265.742
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.172.704.626.322	916.578.322.490
Trong đó:		
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	95.427.412.362	95.427.412.362
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.077.277.213.960	821.150.910.128
3. Trả trước cho người bán	31.617.305.015	3.552.779.272
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	178.047.781.530	134.658.683.926
5. Các khoản phải thu khác	7.902.515.693	38.840.257.831
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(193.148.601.005)	(27.710.391.241)
Dài hạn	91.716.310.944	90.236.858.889
1. Các khoản phải thu dài hạn	91.716.310.944	90.236.858.889
Tổng cộng	1.844.380.695.952	1.178.252.776.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Tại cuối năm	
	Giá trị phải thu khó đòi	Số dự phòng	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	-	-	96.602.831.426	-	96.602.831.426	229.575.723.006
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam	-	-	43.006.849.315	-	43.006.849.315	86.013.698.630
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	-	-	29.400.000.000	-	29.400.000.000	58.800.000.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Diệt Virus BKAV	31.562.456.875	22.093.719.812	-	(22.093.719.812)	-	-
Các đối tượng khác	5.616.671.429	5.616.671.429	18.522.248.835	-	24.138.920.264	67.340.000.875
Tổng cộng	37.179.128.304	27.710.391.241	187.531.929.576	(22.093.719.812)	193.148.601.005	441.729.422.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	3.531.018.600	3.050.355.274
Chi phí phần mềm	15.229.106.403	6.664.844.053
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	32.317.811	68.714.871
Chi phí khác	13.778.150.052	607.050.268
Tổng cộng	32.570.592.866	10.390.964.466
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	6.598.352.614	7.748.784.724
Chi phí phần mềm	18.575.399.448	6.992.257.622
Chi phí khác	899.485.031	1.592.414.120
Công cụ dụng cụ	1.557.628.255	3.430.892.381
Tổng cộng	27.630.865.348	19.764.348.847

11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ong Trung ương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Các đối tượng khác	26.245.970.000	16.585.217.160
Tổng cộng	106.245.970.000	96.585.217.160
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	3.104.972.428	3.393.442.428
Tổng cộng	3.104.972.428	3.393.442.428

(*) Tiền đặt cọc không chịu lãi suất mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty với thời hạn đặt cọc còn lại không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	914.505.332.000	-	914.505.332.000	836.115.332.000	-	836.115.332.000
- Tổng Công ty Cổ phần						
Bảo hiểm Bưu điện	836.115.332.000	-	836.115.332.000	836.115.332.000	-	836.115.332.000
- Công ty Cổ phần Âm Thực						
Mặt Trời Vàng	78.390.000.000	-	78.390.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	34.158.520.000	(4.229.391.388)	29.929.128.612	36.675.280.000	(3.710.796.973)	32.964.483.027
Tổng cộng	948.663.852.000	(4.229.391.388)	944.434.460.612	872.790.612.000	(3.710.796.973)	869.079.815.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Công cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.312.126.483	165.199.077.507	6.460.180.940	193.971.384.930
Tăng trong năm	-	19.774.080.500	-	19.774.080.500
Thanh lý trong năm	-	(8.474.190.670)	-	(8.474.190.670)
Số dư cuối năm	22.312.126.483	176.498.967.337	6.460.180.940	205.271.274.760
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	20.915.254.789	119.510.365.023	1.018.723.232	141.444.343.044
Khấu hao trong năm	1.197.318.595	29.490.486.949	646.018.094	31.333.823.638
Thanh lý trong năm	-	(8.467.324.004)	-	(8.467.324.004)
Số dư cuối năm	22.112.573.384	140.533.527.968	1.664.741.326	164.310.842.678
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.396.871.694	45.688.712.484	5.441.457.708	52.527.041.886
Số dư cuối năm	199.553.099	35.965.439.369	4.795.439.614	40.960.432.082

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	110.670.016.610	76.207.094.405

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	164.679.758.279
Tăng trong năm	18.118.066.000
Số dư cuối năm	182.797.824.279
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	111.172.797.081
Hao mòn trong năm	28.496.205.430
Số dư cuối năm	139.669.002.511
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	53.506.961.198
Số dư cuối năm	43.128.821.768

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	98.171.659.614	86.473.801.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang cầm cố các tài sản sau cho các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

<i>Tài sản</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Mục đích đảm bảo</u>
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	15.049.000.000.000	11.225.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	-	200.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>15.049.000.000.000</u>	<u>11.425.000.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	Số cuối năm
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	2,0% - 7,4%	20.468.484.164.989	125.908.167.988.860	(123.940.407.518.533)	22.436.244.635.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		5.240.000.000.000	11.580.000.000.000	(11.944.000.000.000)	4.876.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.153.000.000.000	39.547.974.492.013	(37.118.774.492.068)	4.582.199.999.945
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		3.075.000.000.000	28.542.000.000.000	(27.567.000.000.000)	4.050.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác		5.455.000.000.000	39.966.079.500.757	(37.113.805.063.895)	8.307.274.436.862
- Vay khác		4.545.484.164.989	6.272.113.996.090	(10.196.827.962.570)	620.770.198.509
Tổng cộng (*)		20.468.484.164.989	125.908.167.988.860	(123.940.407.518.533)	22.436.244.635.316

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	400.000.000.000
Tổng cộng (*)	400.000.000.000	800.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc là 36 tháng với lãi suất 7,58%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn gốc từ 24 tháng đến 36 tháng với lãi suất từ 10,00%/năm đến 10,20%/năm). Số dư trái phiếu phát hành được Công ty phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày cuối năm và đầu năm.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	14.441.398.117	18.542.471.090
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	1.099.034.568.180	767.223.362.997
Phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	35.829.563.000
Tổng cộng	1.113.475.966.297	821.595.397.087

(*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	230.567.669	1.149.525.702	(1.243.850.635)	136.242.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 30.1)	195.241.321.844	390.520.138.973	(385.940.177.985)	199.821.282.832
Thuế thu nhập cá nhân	46.727.359.579	505.695.009.674	(520.251.413.906)	32.170.955.347
Các loại thuế khác	1.188.317.630	38.087.877.889	(34.821.275.062)	4.454.920.457
Tổng cộng	243.387.566.722	935.452.552.238	(942.256.717.588)	236.583.401.372

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và các đối tượng khác	31.474.821.610	80.558.671.436
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	24.904.111.453	66.410.958.905
Chi phí phải trả khác	2.016.590.021	3.605.967.949
Tổng cộng	58.395.523.084	150.575.598.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	(1.404.433.823)	18.251.464.105
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	-	965.138.960
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết	78.629.524.624	78.629.524.624
Tổng cộng	<u>77.225.090.801</u>	<u>97.846.127.689</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	4.183.340.328.462	3.938.036.504.694
Lợi nhuận chưa thực hiện	308.900.363.209	391.384.510.760
Tổng cộng	<u>4.492.240.691.671</u>	<u>4.329.421.015.454</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	12.178.440.090.000	14.508.178	(424.610.588)	2.307.170.095.476	14.485.200.083.066
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.022.250.919.978	2.022.250.919.978
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	(56.086.638)	424.610.588	-	368.523.950
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.178.440.090.000	(41.578.460)	-	4.329.421.015.454	16.507.819.526.994
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm (*)	2.435.666.320.000	-	-	-	2.435.666.320.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.718.425.030.212	1.718.425.030.212
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	608.892.670.000	-	-	(608.892.670.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(129.500.000)	-	-	(129.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(185.562.729.995)	(185.562.729.995)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.222.999.080.000	(171.078.460)	-	4.492.240.691.671	19.715.068.693.211

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 445/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 06 năm 2023 về việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và chào bán, phát hành cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 566/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2024 về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2023.

(***) Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty số 645-1/2024/QĐ-VNDIRECT ngày 06 tháng 06 năm 2024 về việc trích lập quỹ khen thưởng năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 01/01/2024 và 01/01/2023)	3.938.036.504.694	2.083.925.295.138
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1.800.909.177.763	1.854.111.209.556
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((3)=(1)+(2))	5.738.945.682.457	3.938.036.504.694
4. Số trích từ lợi nhuận	(185.562.729.995)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(185.562.729.995)	-
5. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(761.149.954.000)	-
6. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu	(23.265.959.875)	-
7. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn ((7)=(5)-(6))	(737.883.994.125)	-

24.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.522.299.908	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.522.299.908	1.217.844.009
- Cổ phiếu phổ thông	1.522.299.908	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.522.299.908	1.217.844.009
- Cổ phiếu phổ thông	1.522.299.908	1.217.844.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.204.492.170.000	7.464.001.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.241.160.550.000	132.160.550.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	465.829.000.000	25.883.930.000
Tổng cộng	10.981.481.720.000	7.622.045.590.000

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	325.032.290.000	407.194.630.000

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu và chứng quyền	960.000.000	75.254.440.000
Trái phiếu	1.055.853.400.000	503.040.500.000
Tổng cộng	1.056.813.400.000	578.294.940.000

25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng chỉ quỹ	236.098.350.000	196.098.350.000
Cổ phiếu	1.366.773.540.000	566.021.280.000
Trái phiếu	3.790.401.000.000	985.718.100.000
Tổng cộng	5.393.272.890.000	1.747.837.730.000

25.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	707.970.000	190.000

25.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	560.198.130.000	945.350.877.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng chỉ quỹ	378.888.461.000	298.631.935.500
Cổ phiếu	35.974.604.770.000	36.845.654.770.000
Trái phiếu	199.895.000.000	600.704.000.000
Tổng cộng	36.553.388.231.000	37.744.990.705.500

25.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	195.075.580.000	202.234.500.000

25.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.163.893.199.315	4.335.470.285.643
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.800.333.368.464	3.559.284.495.465
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	363.559.830.851	776.185.790.178
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	151.281.513.760	238.571.995.977
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.094.688.500.833	1.792.222.791.362
Tổng cộng	5.409.863.213.908	6.366.265.072.982

25.10 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành	191.878.233	472.311.850

25.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.412.662.315.436	6.366.414.202.786
- Nhà đầu tư trong nước	4.897.820.970.825	5.351.656.416.631
- Nhà đầu tư nước ngoài	363.559.830.851	776.185.790.178
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	151.281.513.760	238.571.995.977
Tổng cộng	5.412.662.315.436	6.366.414.202.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	191.878.233	472.311.850

25.13 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới, giao dịch chứng khoán	1.171.173.917	864.880.647

25.14 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin	10.533.558.578.399	10.128.927.380.534
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	10.148.543.290.594	9.911.807.420.780
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	10.148.543.290.594	9.911.807.420.780
Phải trả lãi margin	385.015.287.805	217.119.959.754
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	385.015.287.805	217.119.959.754
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	195.084.694.698	373.984.415.540
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	195.081.465.423	373.112.880.291
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.229.275	871.535.249
Tổng cộng	10.728.643.273.097	10.502.911.796.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	68.695.056	34.795	2.390.262.068.250	2.193.098.481.449	197.163.586.801	79.666.978.956
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	60.011	19.664	1.180.085.800	1.152.212.264	27.873.536	267.809.000
3	Trái phiếu niêm yết	328.063.420	109.357	35.875.960.053.889	35.780.388.860.451	95.571.193.438	163.041.082.195
4	Trái phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi	211.749.125	509.686	107.925.638.971.963	106.696.387.055.528	1.229.251.916.435	1.792.015.297.633
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	64.500.740.000	40.409.240.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	289.994.200	868	251.753.086.400	305.682.811.554	53.929.725.154	19.404.047.000
	Tổng lãi bán	898.561.812		146.444.794.266.302	144.976.709.421.246	1.640.445.035.364	2.094.804.454.784
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	55.352.930	26.931	1.490.716.423.350	1.577.179.416.606	(86.462.993.256)	(23.684.433.354)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.256.079	12.012	51.122.514.200	137.848.180.000	(86.725.665.800)	(274.886.500)
3	Trái phiếu niêm yết	398.563.899	115.403	45.995.413.644.463	46.073.700.308.735	(78.286.664.272)	(137.151.546.018)
4	Trái phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi	50.945.044	170.958	8.709.476.035.731	8.813.413.409.207	(103.937.373.476)	(349.427.924.461)
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	(54.587.650.000)	(25.304.074.000)
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	258.423.500	1.894	489.432.417.000	445.482.317.600	(43.950.099.400)	(5.554.873.300)
	Tổng lỗ bán	767.541.452		56.736.161.034.744	57.047.623.632.148	(453.950.446.204)	(541.397.737.633)
	Tổng cộng	1.666.103.264		203.180.955.301.046	202.024.333.053.394	1.186.494.589.160	1.553.406.717.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.442.424.222.565	1.438.820.196.532	(3.604.026.033)	45.574.023.844	(49.178.049.877)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	-	(4.053.269.187)	4.053.269.187
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.905.644.964.885	1.900.049.784.551	(5.595.180.334)	50.810.313.070	(56.405.493.494)
4	Trái phiếu niêm yết	3.985.606.183.773	3.987.783.221.122	2.177.037.349	(1.073.747.196)	3.250.784.545
5	Trái phiếu chưa niêm yết	10.630.536.085.581	10.630.536.085.581	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	6.562.010.719.000	6.562.010.719.000	-	-	-
	Tổng cộng	24.526.222.175.804	24.519.200.006.786	(7.022.169.018)	91.257.320.531	(98.279.489.639)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	414.018.946.216	545.677.855.892
Từ tài sản tài chính HTM	421.441.706.902	505.989.797.968
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.254.855.005.185	1.154.085.633.047
Tổng cộng	<u>2.090.315.658.303</u>	<u>2.205.753.286.907</u>

27. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.910.349.397	(111.002.961.418)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi từ các tài sản tài chính và phải thu	127.410.766.867	22.093.719.812
Tổng cộng	<u>130.321.116.264</u>	<u>(88.909.241.606)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tự doanh	51.389.156.101	34.327.608.913
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	468.171.485.937	615.494.378.512
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.043.509.778	8.264.882.221
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	480.280.308	536.415.223
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.514.060.783	28.812.889.357
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31.537.599.000	25.302.442.765
Chi phí dịch vụ khác	139.401.770.807	74.523.925.815
Tổng cộng	730.537.862.714	787.262.542.806

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	316.264.120.175	449.537.803.665
Chi phí hoạt động lưu ký	30.006.499.131	28.812.889.357
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	240.947.633.622	224.098.237.515
Chi phí văn phòng phẩm	165.227.824	186.901.112
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.411.889.890	3.490.794.633
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	339.660.201	658.415.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.280.787.810	8.850.529.491
Chi phí khác	76.000.881.352	71.626.971.212
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	60.121.162.709	-
Tổng cộng	730.537.862.714	787.262.542.806

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản phúc lợi	78.010.921.214	171.758.324.768
Chi phí thuê văn phòng	50.849.875.914	60.224.042.361
Chi phí văn phòng phẩm	489.785.450	380.542.593
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.475.393.572	4.972.765.868
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	59.490.368.867	44.436.500.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.950.840.876	148.275.711.062
Chi phí khác	44.350.000	19.726.000
Tổng cộng	453.311.535.893	430.067.613.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.088.324.132.297	2.482.342.451.973
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	15.165.553.942	(349.141.139.775)
Các khoản điều chỉnh tăng	814.037.317.987	956.810.786.712
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	54.671.174.200	8.912.195.800
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	752.023.183.659	943.607.842.876
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	2.910.349.397	-
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	4.432.610.731	4.290.748.036
Các khoản điều chỉnh giảm	(798.871.764.045)	(1.305.951.926.487)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(95.282.590.625)	(32.254.288.365)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(653.743.694.020)	(1.148.956.786.104)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	-	(111.002.961.418)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(49.845.479.400)	(13.737.890.600)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.103.489.686.239	2.133.201.312.198
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	420.697.937.248	426.640.262.440
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	195.241.321.844	127.096.682.260
Điều chỉnh giảm thuế các năm trước	(30.177.798.275)	(8.583.658.051)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(385.940.177.985)	(349.911.964.805)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	199.821.282.832	195.241.321.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	97.846.127.689	55.811.200.083
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(19.655.897.928)	(37.559.735.978)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(965.138.960)	965.138.960
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân loại lại tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư vào công ty liên kết	-	78.629.524.624
Số dư cuối năm	77.225.090.801	97.846.127.689

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(19.655.897.928)	(37.559.735.978)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(965.138.960)	965.138.960
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân loại lại tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư vào công ty liên kết	-	78.629.524.624
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(20.621.036.888)	42.034.927.606

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2024. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	1.718.425.030.212	2.022.250.919.978
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	(185.562.729.995)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	1.718.425.030.212	1.836.688.189.983
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu	1.522.299.908	1.522.299.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND/Cổ phiếu (*)	1.129	1.207

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2023 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Công ty liên kết Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của bên liên quan
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc điều hành vận hành bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán Trưởng bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thành viên ("HĐTV"), người đại diện pháp luật bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty kiêm Thành viên HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam	Công ty sở hữu trên 10% vốn góp của bên liên quan
Công ty Cổ phần DSTATION	Công ty sở hữu trên 10% vốn góp của bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là thành viên Ban đại diện quỹ
Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)	
Quỹ đầu tư thành viên IPA (IPAMF)	Số lượng chứng chỉ quỹ Công ty nắm giữ chiếm trên 50% số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.722.462.016	2.031.134.428
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	1.392.380.516	675.529.803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.126.665.887	961.067.730
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	130.468.720	144.536.895
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	66.096.291	250.000.000
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	850.602	-
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.043.094.680	42.250.572.926
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	28.674.892.017	28.102.169.221
Công ty Cổ phần DSTATION	11.197.194.608	-
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	9.138.236.160	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	5.780.480.448	5.103.850.778
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	5.475.832.299	7.317.784.376
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	3.050.396.366	900.057.991
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	536.703.474	466.710.560
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	150.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	39.359.308	-
Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán và vay khác	5.077.309.308	1.273.026.668
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	2.712.078.003	364.049.004
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.148.658.743	20.867.226
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	112.165.492	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	56.723.456	50.198.541
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	22.957.700	486.520.209
Công ty Cổ phần DSTATION	12.650.203	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	12.074.053	540.145
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	1.658	350.851.543
Lãi trái phiếu đã nhận trong năm	288.298.707.911	94.655.820.513
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	227.298.681.094	47.232.275.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	61.000.026.817	47.423.545.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	165.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	165.000.000.000
Đầu tư vào công ty khác	899.490.000.000	450.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam	899.490.000.000	450.000.000.000
Cổ tức bằng tiền cho cổ đông	217.987.314.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	196.659.238.500	-
Bà Phạm Minh Hương	21.328.075.700	-
Nhận vốn góp	701.151.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	629.309.560.000	-
Bà Phạm Minh Hương	71.841.940.000	-
Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	9.274.652.258.982	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	6.677.043.230.110	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.646.665.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	940.387.154.160	-
Công ty Cổ phần DSTATION	5.874.546.462	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	4.682.328.250	-
Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	7.993.219.738.919	918.447.860.208
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	5.347.181.802.509	706.717.860.208
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.765.258.661.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	865.788.591.520	211.730.000.000
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	9.181.736.490	-
Công ty Cổ phần DSTATION	5.808.947.400	-
Gốc vay đã nhận trong năm	134.647.798.939	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	126.977.798.939	-
Công ty Cổ phần DSTATION	7.670.000.000	-
Gốc vay đã trả trong năm	77.927.600.430	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	73.757.600.430	-
Công ty Cổ phần DSTATION	4.170.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	86.082.740.938	86.073.050.315
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam	86.013.698.630	86.013.698.630
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	69.042.308	59.351.685
Phải trả người bán ngắn hạn	1.880.045.301	756.901.305
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	1.139.284.440	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	386.347.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	305.078.165	703.357.592
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	48.233.404	46.064.638
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	1.101.792	7.479.075
Phải thu ngắn hạn khác	156.510.000	41.241.379
Công ty Cổ phần DSTATION	156.510.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	41.241.379
Trả trước cho người bán	200.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	200.000.000	300.000.000
Phải trả ngắn hạn khác – Tiền gửi	-	50.091.170.987
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	49.960.238.570
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	130.932.417
Vay ngắn hạn	56.720.198.509	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	53.220.198.509	-
Công ty Cổ phần DSTATION	3.500.000.000	-
Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.375.878.200.000	518.416.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.050.878.200.000	487.898.700.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	325.000.000.000	30.517.300.000
Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	486.000.000	486.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	486.000.000	486.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	82.186.000.000	80.800.000.000
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần DSTATION	886.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	500.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	15.150.000.000	15.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	15.150.000.000	15.150.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm
Chứng chỉ quỹ	Số chứng chỉ quỹ năm giữ	Số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Số chứng chỉ quỹ năm giữ
VNDAF	5.000.000	16.068.637	31,12%	5.000.0000
PAMF	4.000.000	5.000.000	80,00%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng, thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

Đơn vị tính: VND

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
		<i>Tiền lương, thưởng</i>	<i>Thù lao</i>	<i>Tiền lương, thưởng</i>	<i>Thù lao</i>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	4.782.499.996	192.000.000	4.004.500.000	192.000.000
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	10.846.423.073	192.000.000	7.418.500.000	192.000.000
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT	919.500.000	192.000.000	1.165.642.857	192.000.000
Ông Vũ Hiền	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Thành viên	-	192.000.000	-	192.000.000
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	-	192.000.000	-	192.000.000
Ban Kiểm soát	Trưởng ban và Thành viên Ban Kiểm soát	-	360.000.000	-	360.000.000
Các thành viên quản lý khác		7.840.987.182	-	8.596.500.000	-
Tổng cộng		24.389.410.251	1.320.000.000	21.185.142.857	1.320.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.072.983.295.708	2.770.467.597.084	423.338.683.997	82.123.321.969	5.348.912.898.758
2. Các chi phí trực tiếp	765.590.125.658	1.792.873.187.782	53.912.141.958	191.440.151.710	2.803.815.607.108
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	1.307.393.170.050	977.594.409.302	369.426.542.039	(109.316.829.741)	2.545.097.291.650
3. Khấu hao, hao mòn và các chi phí không phân bổ	175.681.911.342	234.792.554.178	35.877.254.440	6.959.815.933	453.311.535.893
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	3.461.623.460	3.461.623.460
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.131.711.258.708	742.801.855.124	333.549.287.599	(119.738.269.134)	2.088.324.132.297
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Tài sản phân bổ	10.641.562.169.525	25.730.172.758.642	6.553.720.112.527	1.062.447.020.316	43.987.902.061.010
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	306.874.611.461	306.874.611.461
Tổng tài sản	10.641.562.169.525	25.730.172.758.642	6.553.720.112.527	1.369.321.631.777	44.294.776.672.471
1. Nợ phải trả bộ phận	14.441.398.117	1.120.954.391.205	22.892.623.568.379	78.629.524.624	24.106.648.882.325
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	473.059.096.935	473.059.096.935
Tổng nợ phải trả	14.441.398.117	1.120.954.391.205	22.892.623.568.379	551.688.621.559	24.579.707.979.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.021.115.946.865	3.803.176.987.380	505.989.797.968	271.879.248.038	6.602.161.980.251
2. Các chi phí trực tiếp	1.004.657.720.085	2.429.828.087.222	119.686.280.321	128.856.650.157	3.683.028.737.785
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	1.016.458.226.780	1.373.348.900.158	386.303.517.647	143.022.597.881	2.919.133.242.466
3. Khấu hao, hao mòn và các chi phí không phân bổ	131.656.344.433	247.740.551.533	32.960.388.653	17.710.328.781	430.067.613.400
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	6.723.177.093	6.723.177.093
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	884.801.882.347	1.125.608.348.625	353.343.128.994	118.589.092.007	2.482.342.451.973
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
1. Tài sản phân bổ	10.285.791.836.320	17.639.522.277.087	12.496.083.279.037	-	40.421.397.392.444
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.320.692.778.922	1.320.692.778.922
Tổng tài sản	10.285.791.836.320	17.639.522.277.087	12.496.083.279.037	1.320.692.778.922	41.742.090.171.366
1. Nợ phải trả bộ phận	-	821.595.397.087	23.790.495.275.379	-	24.612.090.672.466
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	622.179.971.906	622.179.971.906
Tổng nợ phải trả	-	821.595.397.087	23.790.495.275.379	622.179.971.906	25.234.270.644.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 01 năm	222.056.800	92.400.000
Từ 01 – dưới 05 năm	59.608.796.800	72.716.733.001
Từ 05 năm	112.343.734.123	130.924.786.703
Tổng cộng	172.174.587.723	203.733.919.704

32.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh tại cuối năm.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, do đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị. Nợ phải trả tài chính phần lớn có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa, dịch vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ,... với các ngân hàng thương mại.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thường xuyên thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.2*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có tính thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				<= 90 ngày	91 - 180 ngày	> 180 ngày	> 210 ngày
Số đầu năm	10.285.791.836.320	132.052.141.932	10.099.778.982.866	25.752.357.617	5.486.918.429	2.514.048.992	20.207.386.484
Số cuối năm	10.343.627.985.292	60.987.712.164	10.067.215.053.502	132.760.736.461	47.818.990.404	8.661.158.397	26.184.334.364

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ trên 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN						
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	-	734.466.660.472	146.709.000.000	-	-	881.175.660.472
<i>Tài sản tài chính</i>	224.431.972.168	24.519.200.006.786	15.680.169.013.124	-	948.663.852.000	41.372.464.844.078
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	24.519.200.006.786	-	-	-	24.519.200.006.786
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.560.973.000.000	-	-	5.560.973.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	224.431.972.168	-	10.119.196.013.124	-	-	10.343.627.985.292
Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	914.505.332.000	914.505.332.000
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	34.158.520.000	34.158.520.000
<i>Tài sản khác</i>	293.469.034.395	69.172.398.963	1.734.932.837.889	115.756.642.024	87.270.045.850	2.300.600.959.121
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	106.245.970.000	3.104.972.428	-	109.350.942.428
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	293.469.034.395	2.721.725.077	1.628.686.867.889	112.651.669.596	-	2.037.529.296.957
Tài sản khác	-	66.450.673.886	-	-	-	66.450.673.886
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	87.270.045.850	87.270.045.850
Tổng cộng	517.901.006.563	25.322.839.066.221	17.561.810.851.013	115.756.642.024	1.035.933.897.850	44.554.241.463.671
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	22.436.244.635.316	-	-	22.436.244.635.316
Trái phiếu phát hành	-	-	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	1.113.475.966.297	-	-	1.113.475.966.297
Chi phí phải trả	-	-	58.395.523.084	-	-	58.395.523.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	236.583.401.372	-	-	236.583.401.372
Phải trả, phải nộp khác	-	294.741.347.232	40.267.105.959	-	-	335.008.453.191
Tổng cộng	-	294.741.347.232	24.284.966.632.028	-	-	24.579.707.979.260
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	517.901.006.563	25.028.097.718.989	(6.723.155.781.015)	115.756.642.024	1.035.933.897.850	19.974.533.484.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm

Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các tài sản tài chính được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty là 15.049 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.425 tỷ đồng).

Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Lê Thị Hoài
Người lập



Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

